

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP LẠNH HÙNG TRÍ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 22

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Lạnh Hưng Trí (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Anh Tâm	Chủ tịch
Ông Lâm Thái Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tài	Thành viên
Ông Phan Thanh Huân	Thành viên
Ông Fuco Rudyanto Chandra	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Trà	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Phan Văn Dũng	Trưởng ban
Ông Phan Quang Vinh	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Lâm Thái Bảo	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Trung Quốc	Phó Giám đốc Kinh doanh Lạnh Công nghiệp 1
Ông Phạm Trần Tiến	Phó Giám đốc Kinh doanh Lạnh Công nghiệp 2
Ông Đinh Thế Minh	Phó Giám đốc Kinh doanh Thương mại
Ông Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc Kỹ thuật
Ông Phạm Hoàng Duy	Phó Giám đốc Tổng hợp
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thắng	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 14/4/2018)
Bà Phan Thị Minh Lan	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 02/7/2018)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong năm phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kết toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và Đại diện cho Hội đồng Quản trị,



**ĐANG ANH TÂM**

Chủ tịch

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số: 3374H/DFK-HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**  
**Các Cổ đông,**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Công nghiệp Lạnh Hưng Trí**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Lạnh Hưng Trí và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Lương Nhân**  
Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký HNKiT số 0458-2018-042-1  
Thay mặt và đại diện cho:  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM**  
Ngày 28 tháng 3 năm 2019  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



**Nguyễn Anh Tuấn**  
Kiểm toán viên  
Giấy Chứng nhận đăng ký HNKiT  
số 0985-2018-042-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>519.182.204.732</b>	<b>401.049.182.376</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>13.920.159.172</b>	<b>15.832.145.207</b>
1. Tiền	111		13.920.159.172	15.832.145.207
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>	<b>5</b>	<b>241.549.782.306</b>	<b>207.078.680.627</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		207.713.717.702	146.573.889.997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.162.236.678	21.127.982.913
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.667.186.556	7.667.186.556
4. Các khoản phải thu khác	136		19.800.517.083	42.326.378.709
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.793.875.713)	(10.616.757.548)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>		<b>260.327.639.215</b>	<b>177.357.532.446</b>
1. Hàng tồn kho	141		260.327.639.215	177.357.532.446
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>3.384.624.039</b>	<b>780.824.096</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130.770.926	258.150.836
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.124.091.989	512.884.877
3. Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		129.761.124	9.788.383
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>71.897.241.632</b>	<b>83.690.096.610</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>472.952.316</b>	<b>65.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		472.952.316	65.000.000
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>40.801.727.303</b>	<b>42.087.594.778</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>6</b>	40.440.513.005	41.527.298.418
Nguyên giá	222		95.551.034.998	84.815.114.844
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.110.521.993)	(43.287.816.426)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>7</b>	361.214.298	560.296.360
Nguyên giá	228		1.407.700.002	1.407.700.002
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.046.485.704)	(847.403.642)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>240</b>		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<b>240</b>		<b>2.447.728.271</b>	<b>9.677.555.729</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.447.728.271	9.677.555.729
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>		<b>27.855.249.944</b>	<b>31.332.025.097</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	<b>8</b>	3.905.249.944	12.382.025.097
2. Đầu tư dài hạn khác	253	<b>9</b>	23.950.000.000	18.950.000.000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>319.583.798</b>	<b>527.921.006</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		319.583.798	527.921.006
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>591.079.446.364</b>	<b>484.739.278.986</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU B 01-DN**  
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>420.816.790.658</b>	<b>326.028.889.617</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>380.864.004.051</b>	<b>304.002.232.726</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		101.948.260.683	67.979.246.585
2. Người mua trả tiền trước	312		117.091.365.107	95.905.899.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	13.460.328.552	9.152.224.897
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.008.267.449	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		29.975.443.598	27.698.994.182
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	106.338.594.048	96.096.410.112
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12	6.956.937.373	5.040.993.490
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.084.807.241	2.128.463.536
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>39.952.786.607</b>	<b>22.026.656.891</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.283.400.000	1.283.400.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	38.669.386.607	20.743.256.891
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>170.262.655.706</b>	<b>158.710.389.369</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>170.262.655.706</b>	<b>158.710.389.369</b>
1. Vốn điều lệ	411	14	90.759.548.000	82.508.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	411a		90.759.548.000	82.508.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.806.058.000	8.806.058.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.795.440.640	6.795.440.640
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.756.898.614	2.037.504.518
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		44.356.992.873	45.103.802.507
- LNST chưa phân phối đến c.kỳ trước	421a		12.043.876.379	26.511.421.447
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.313.116.494	18.592.381.060
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	16	16.787.717.579	13.458.903.704
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>450</b>		<b>591.079.446.364</b>	<b>484.739.278.986</b>



PHAN THỊ MINH LAN  
Kế toán trưởng  
Ngày 28 tháng 3 năm 2019



  
LÂM THÁI BẢO  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP LẠNH HƯNG TRÍ**51 Trần Phú, Phường 4, Quận 5,  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU B 02-DN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
1. Doanh thu bán hàng	01		785.660.678.884	651.105.597.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		76.160.700	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	17	785.584.518.184	651.105.597.583
4. Giá vốn hàng bán	11	18	669.465.322.938	555.125.944.757
<b>5. Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>116.119.195.246</b>	<b>95.979.652.826</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	186.802.512	77.453.037
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	20	7.868.092.381	7.435.264.031
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		7.835.173.692	6.991.148.194
8. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết	24	8	523.224.847	38.285.681
9. Chi phí bán hàng	25	21	16.615.632.579	11.244.535.083
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	44.929.798.436	36.336.656.463
<b>11. Lãi từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>47.415.699.209</b>	<b>41.078.935.967</b>
12. Thu nhập khác	31		2.630.252.692	187.572.719
13. Chi phí khác	32		2.476.663.221	181.372.190
14. Lợi nhuận khác	40		153.589.471	6.200.529
<b>15. Lãi kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>47.569.288.680</b>	<b>41.085.136.496</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	10.076.625.576	8.521.084.568
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	53		-	-
<b>18. Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>37.492.663.104</b>	<b>32.564.051.928</b>
<i>Phân bổ cho:</i>				
18.1 Cổ đông của Công ty	61		35.721.913.409	29.743.109.176
18.2 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		1.770.749.695	2.820.942.752
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>24</b>	<b>3.706</b>	<b>3.032</b>



PHAN THỊ MINH LAN  
Kế toán trưởng  
Ngày 28 tháng 3 năm 2019



LÂM THÁI BẢO  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP LẠNH HUNG TRÍ**

51 Trần Phú, Phường 4, Quận 5,  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ khác VNĐ	Quỹ Đầu tư & Phát triển VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Lợi ích của cổ đồng thiểu số VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2017	53.711.030.000	12.936.448.000	732.970.028	4.891.814.620	58.738.039.450	3.891.271.969	134.901.574.067
Tăng vốn	28.797.650.000	6.611.210.000	-	-	-	7.750.000.000	43.158.860.000
Giảm vốn	-	(10.741.600.000)	-	-	-	(700.000.000)	(11.441.600.000)
Lợi nhuận	-	-	-	-	29.743.109.176	2.820.942.752	32.564.051.928
Trích quỹ	-	-	2.174.534.490	3.903.626.020	(6.078.160.510)	-	(5.213.614.744)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(5.072.567.606)	(141.047.138)	(870.000.000)
Chi từ quỹ	-	-	(870.000.000)	-	-	-	(32.388.881.879)
Cổ tức	-	-	-	-	(32.226.618.000)	(162.263.879)	(2.000.000.003)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(2.000.000.000)	(3)	-	158.710.389.369
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>82.508.680.000</b>	<b>8.806.058.000</b>	<b>2.037.504.518</b>	<b>6.795.440.640</b>	<b>45.103.802.507</b>	<b>13.458.903.704</b>	<b>158.710.389.369</b>
Tăng vốn trong năm	8.250.868.000	-	-	-	(8.250.868.000)	4.000.000.000	4.000.000.000
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận	-	-	-	-	35.721.913.409	1.770.749.695	37.492.663.104
Trích quỹ	-	-	1.424.394.096	-	(1.323.527.184)	(100.866.912)	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(2.085.269.731)	(100.866.912)	(2.186.136.643)
Chi từ quỹ	-	-	(705.000.000)	-	-	-	(705.000.000)
Cổ tức	-	-	-	-	(25.163.656.649)	(2.397.801.339)	(27.561.457.988)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	354.598.521	157.599.343	512.197.864
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>90.759.548.000</b>	<b>8.806.058.000</b>	<b>2.756.898.614</b>	<b>6.795.440.640</b>	<b>44.356.992.873</b>	<b>16.787.717.579</b>	<b>170.262.655.706</b>

*lan*

**PHAN THỊ MINH LAN**

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 3 năm 2019



*lan*

**ĐAM THÁI BẢO**

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**MẪU B 03-DN**  
Đơn vị: VND  
Năm 2017

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
<b>I, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1, Lãi trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>47.569.288.680</b>	<b>41.085.136.496</b>
<b>2, Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.884.427.668	9.913.937.425
Các khoản dự phòng	03	1.915.943.883	1.325.810.513
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.836.597.037	(61.120.779)
Chi phí lãi vay	06	7.835.173.692	6.991.148.194
<b>3, Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>71.041.430.960</b>	<b>59.254.911.849</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(3.193.984.009)	(9.527.971.614)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(79.607.527.631)	666.693.182
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	55.714.572.252	(51.834.462.965)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	335.717.118	174.100.590
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.207.651.392)	(6.991.148.194)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.731.096.417)	(11.201.829.754)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	1.283.400.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(705.000.000)	(870.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>26.646.460.881</b>	<b>(19.046.306.906)</b>
<b>II, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21	(4.706.610.760)	(23.285.516.485)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.961.714.319
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức nhận được	27	70.050.787	61.120.779
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.636.559.973)</b>	<b>(19.262.681.387)</b>
<b>III, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp	31	4.000.000.000	16.717.260.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	273.089.954.968	214.273.900.341
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(268.450.383.923)	(167.797.318.031)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.561.457.988)	(32.226.618.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(18.921.886.943)</b>	<b>30.967.224.310</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(1.911.986.035)</b>	<b>(7.341.763.983)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>15.832.145.207</b>	<b>23.173.909.190</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>13.920.159.172</b>	<b>15.832.145.207</b>



**PHAN THỊ MINH LAN**  
Kế toán trưởng  
Ngày 28 tháng 3 năm 2019



**LÂM THAI BẢO**  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh Hưng Trí là một Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Hưng Trí theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301055926 ngày 16 tháng 07 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

**Hoạt động chính**

Thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, quyền phân phối bán lẻ máy móc, vật tư, thiết bị các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, thiết bị môi trường, cơ khí thuộc ngành công nghiệp và dân dụng. Dịch vụ liên quan tới sản xuất (CPC 884 và 885); Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (không bao gồm sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, máy bay hoặc các phương tiện và thiết bị vận tải khác) (CPC 633); Công tác lắp dựng và lắp đặt (CPC 514, 516); Dịch vụ sưởi ấm, thông gió và điều hòa không khí (CPC 51641); Dịch vụ mắc và lắp ráp điện (CPC 516); Dịch vụ kho bãi (CPC 742); Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748); Dịch vụ tư vấn kỹ thuật (CPC 8672); và Thiết kế cơ điện công trình. Thiết kế thông gió, điều hòa không khí công trình công nghiệp./.

Công ty có 3 công ty con và 3 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Stt	Tên công ty	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ b.quyết	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Kỹ thuật Công Trình Hưng Trí	85%	100%	Thi công các công trình kho lạnh
2	Công ty TNHH Năng Lượng Xanh Hưng Trí	90%	100%	Lắp đặt hệ thống điện, điện lạnh
3	Công ty TNHH Bao bì và Cơ điện lạnh Ba Huân	80%	90%	Lắp đặt hệ thống điều hòa
4	Công ty Cổ phần Maviflex Châu Á	24%	24%	Sản xuất cửa, vách ngăn kho lạnh
5	Công ty TNHH IWATANI AC&R Việt Nam	35%	35%	Sản xuất tấm cách âm, cách nhiệt
6	Công ty CP Kỹ thuật Lạnh Recom	55%	55%	Sản xuất tấm cách âm, cách nhiệt

Trụ sở của Công ty đặt tại 51 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 95 người (năm 2017:103 người).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 9 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	08
Tài sản cố định khác	06

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	898.930.397	929.033.097
Tiền gửi ngân hàng	13.021.228.775	14.903.112.110
+ VNĐ	10.927.480.234	13.264.471.429
+ USD	2.072.568.250	1.622.603.904
+ EUR	21.180.291	16.036.777
	<u>13.920.159.172</u>	<u>15.832.145.207</u>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu khách hàng	(1) 207.713.717.702	146.573.889.997
Trả trước cho người bán	(2) 18.162.236.678	21.127.982.913
Phải thu cho vay ngắn hạn	(3) 7.667.186.556	7.667.186.556
Phải thu khác	(4) 19.800.517.083	42.326.378.709
	<u>253.343.658.019</u>	<u>217.695.438.175</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn	<u>(11.793.875.713)</u>	<u>(10.616.757.548)</u>
	<u>241.549.782.306</u>	<u>207.078.680.627</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<b>(1) Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng gồm:</b>		
Công ty Cổ Phần Đầu tư Hoa Hồng	10.197.558.523	5.121.699.363
Công ty Cổ phần Kho vận Chuyên nghiệp ETC	5.565.647.300	13.099.530.636
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế La Maison	1.842.167.100	2.942.167.100
Công ty CP ĐTPPT Đô thị Long Giang	3.444.402.236	9.402.136.114
Công Ty TNHH CJ CGV Việt Nam	15.068.250.860	4.120.943.021
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Việt Phú An	9.832.036.436	6.727.336.010
Công ty Cổ phần Pacific Trường Thành	2.288.149.685	6.888.149.685
Công ty TNHH Panasonic Việt Nam	61.600.000	4.561.452.500
Công ty CP Thực phẩm Xuất Khẩu Đồng Giao	10.833.647.350	1.705.450.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Chất Lượng Vàng	28.940.889.065	28.940.889.065
Các khách hàng khác	119.639.369.147	63.064.136.503
	<b>207.713.717.702</b>	<b>146.573.889.997</b>
<b>(2) Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn gồm:</b>		
	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty TNHH Hoàng Tâm	6.473.061.626	6.570.666.000
Công ty TNHH IWATANI AC & R Việt Nam	-	130.804.596
Công ty TNHH Uông Sung	-	1.364.000.000
Dunham-Bush Industries SDN BHD	1.156.041.394	-
Công ty CP ĐTPPT Đô thị Long Giang	4.985.506.245	3.597.303.150
Công Ty Cổ Phần Quốc Tế Bảo Thạch	-	5.908.446.800
Các khách hàng khác	5.547.627.413	3.556.762.367
	<b>18.162.236.678</b>	<b>21.127.982.913</b>
<b>(3) Cho vay ngắn hạn</b>		
	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty TNHH KM Phương Nam	6.228.597.283	6.228.597.283
Công ty TNHH Thanh Khiết	1.438.589.273	1.438.589.273
	<b>7.667.186.556</b>	<b>7.667.186.556</b>
<b>(4) Các khoản phải thu khác chi tiết như sau:</b>		
	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải thu tạm ứng	-	18.000.000
Ký cược, ký quỹ	5.221.720.350	4.874.906.744
Phải thu ngắn hạn khác	14.578.796.733	37.433.471.965
	<b>19.800.517.083</b>	<b>42.326.378.709</b>
<b>(*) Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty TNHH Hoàng Gia Long An	4.630.050.000	4.630.050.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A Ba	8.454.000.000	31.999.000.000
Phải thu của các đối tượng khác	1.494.746.733	804.421.965
	<b>14.578.796.733</b>	<b>37.433.471.965</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP LẠNH HƯNG TRÍ**

51 Trần Phú, Phường 4, Quận 5,  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**MẪU B 09-DN**

**6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH****NGUYÊN GIÁ**

	Nhà cửa & vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Tại 01/01/2018	75.625.958.476	1.984.144.996	5.343.850.366	1.861.161.006	84.815.114.844
Tăng	10.299.513.309	651.149.476	1.632.865.255	1.095.537.110	13.679.065.150
+ Mua trong năm	10.299.513.309	-	962.669.455	674.255.454	11.936.438.218
+ Tặng khác	-	651.149.476	670.195.800	421.281.656	1.742.626.932
Thanh lý	(540.000.000)	(2.123.144.996)	(280.000.000)	-	(2.943.144.996)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2018	85.385.471.785	512.149.476	6.696.715.621	2.956.698.116	95.551.034.998

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại 01/01/2018	37.406.750.778	508.830.500	4.059.827.772	1.312.407.376	43.287.816.426
Khấu hao:	10.645.378.030	967.587.840	627.061.778	619.175.091	12.859.202.739
+ Trích trong năm	10.645.378.030	418.563.336	405.028.478	216.375.762	11.685.345.606
+ Tặng khác	-	549.024.504	222.033.300	402.799.329	1.173.857.133
Thanh lý	(130.500.000)	(859.330.504)	(46.666.668)	-	(1.036.497.172)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2018	47.921.628.808	617.087.836	4.640.222.882	1.931.582.467	55.110.521.993

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại 01/01/2018	38.219.207.698	1.475.314.496	1.284.022.594	548.753.630	41.527.298.418
Tại 31/12/2018	37.463.842.977	(104.938.360)	2.056.492.739	1.025.115.649	40.440.513.005

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 4.139.765.017 VND (31/12/2017: 3.416.033.354 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền phần mềm VNĐ
<b>NGUYỄN GIÁ</b>	
Tại 01/01/2018	1.407.700.002
Tăng trong năm	
Giảm khác	
Tại 31/12/2018	<u>1.407.700.002</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại 01/01/2018	(847.403.642)
Khấu hao trong năm	(199.082.062)
Giảm khác	-
Tại 31/12/2018	<u>(1.046.485.704)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại 01/01/2018	<u>560.296.360</u>
Tại 31/12/2018	<u><u>361.214.298</u></u>

**8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Công ty Cổ phần Maviflex Châu Á	1.632.497.793	1.464.813.006
Công ty Iwatani AC&R Việt Nam	2.272.752.151	1.917.212.091
Công ty CP Kỹ thuật Lạnh Recom	-	9.000.000.000
	<u>3.905.249.944</u>	<u>12.382.025.097</u>
	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
<b>Công ty Cổ phần Maviflex Châu Á</b>	1.632.497.793	1.464.813.006
<i>Giá trị đầu tư</i>	1.014.240.000	1.014.240.000
<i>Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư</i>	<u>618.257.793</u>	<u>450.573.006</u>
	<u>1.632.497.793</u>	<u>1.464.813.006</u>
	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Tổng tài sản	10.860.094.634	16.935.982.323
Tổng công nợ	4.085.444.371	10.857.201.783
Tài sản thuần	6.774.650.263	6.078.780.540
Phần tài sản thuần Tập Đoàn đầu tư vào công ty	<u>1.632.497.793</u>	<u>1.464.813.006</u>
	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Doanh thu	10.284.997.146	7.880.014.980
Lợi nhuận thuần	695.869.723	(917.926.103)
Lợi nhuận thuần của Tập Đoàn trong công ty	<u>167.684.787</u>	<u>(221.194.051)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)**

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
<b>Công ty Iwatani AC&amp;R Việt Nam</b>	2.272.752.151	1.917.212.091
<i>Giá trị đầu tư</i>	2.355.150.000	2.355.150.000
<i>Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư</i>	(82.397.849)	(437.937.909)
	<u><b>2.272.752.151</b></u>	<u><b>1.917.212.091</b></u>
	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tổng tài sản	23.784.757.852	19.718.428.355
Tổng công nợ	17.280.323.874	14.231.521.451
Tài sản thuần	6.504.433.978	5.486.906.904
Phần tài sản thuần Tập Đoàn đầu tư vào công ty	<u><b>2.272.752.151</b></u>	<u><b>1.917.212.091</b></u>
	2018	2017
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Doanh thu	39.449.154.892	8.244.432.942
Lợi nhuận thuần	1.017.527.074	(779.786.076)
Lợi nhuận thuần của Tập Đoàn trong công ty	<u><b>355.540.060</b></u>	<u><b>(272.469.593)</b></u>

**9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Công ty TNHH Hoàng Tâm	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kho vận Chuyên nghiệp ETC	8.950.000.000	8.950.000.000
Công ty Cổ phần Thủy Hải sản An Phú	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u><b>23.950.000.000</b></u>	<u><b>18.950.000.000</b></u>

Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của các Công ty này, do đó khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày theo giá gốc.

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế Giá trị gia tăng	3.454.679.336	501.020.995
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.894.408.737	8.492.021.862
Thuế Thu nhập cá nhân	111.240.479	159.182.040
	<u><b>13.460.328.552</b></u>	<u><b>9.152.224.897</b></u>

**11. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
BIDV - Chi nhánh Phú Nhuận	33.241.099.232	44.250.796.365
BIDV - Chi nhánh Chợ Lớn	42.339.906.859	36.953.073.074
Ngân hàng Standard Chartered Bank	27.208.272.957	10.392.536.673
Vay các cá nhân	2.500.000.000	2.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.049.315.000	2.000.004.000
	<u><b>106.338.594.048</b></u>	<u><b>96.096.410.112</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Hợp đồng vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận bao gồm:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/1452090/HĐTD ký ngày 05/12/2017 của Công ty với hạn mức là 50.000.000.000 đồng và biên bản sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01/2017/1452090/HĐTD – SĐ01 ngày 30/11/2018 gia hạn thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/01/2019. Khoản vay này chịu lãi suất vay theo từng lần nhận nợ với thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và phát hành L/C. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay là bất động sản tại số 51 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

+ Hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2018/3368456/HĐTD ký ngày 06/08/2018 của Công ty TNHH Kỹ thuật Công trình Hưng Trí với hạn mức là 30.000.000.000 Đồng. Khoản vay này chịu lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ và không quá 12 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 130/2012/HĐ số đăng ký tại Ngân hàng: 01/1452090 ngày 26/4/2012, Biên bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3460/2015/1452090/HĐTD với hạn mức tín dụng là 65.000.000.000 VNĐ và biên bản sửa đổi bổ sung hợp đồng số 2627/2018/1452090/HĐTD ngày 03/12/2018 gia hạn thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/01/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành thư tín dụng (LC), bảo lãnh thanh toán và các bảo lãnh khác, thời hạn vay đến hết ngày 30/01/2019. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, thời hạn rút vốn của Hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Giá trị TSĐB, phương thức xử lý TSĐB được thực hiện theo quy định tại hợp đồng đảm bảo tiền vay, đảm bảo tiền gửi: ký quỹ 10% giá trị bảo lãnh đối với tất cả các loại bảo lãnh bằng tiền gửi thanh toán của bên vay mở tại ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

Tại ngày 19/09/2016, Công ty đã ký thư cấp tín dụng ngắn hạn số BFL/092016-743 với Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) với hạn mức là 2.000.000 USD. Khoản vay này chịu lãi suất vay theo từng lần nhận nợ với thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận giải ngân lần đầu tiên. Hợp đồng này có hiệu lực trong vòng 5 năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư tín dụng, bảo lãnh thanh toán. Tài sản đảm bảo là hàng hóa tại kho hàng số A5/144H Tô 5, Ấp 1, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TP.HCM, chi tiết được ghi rõ trong hợp đồng thế chấp hàng hóa MA/092016-79.

**12. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

Các khoản dự phòng đối với bảo hành sản phẩm là ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí sửa chữa phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng Công ty áp dụng đối với các sản phẩm điện tử, điện lạnh trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
BIDV - Chi nhánh Phú Nhuận	442.000.000	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	833.315.000
Bà Võ Thị Thanh Trà	23.528.742.607	-
Vay các cá nhân	14.698.644.000	19.909.941.891
	<b><u>38.669.386.607</u></b>	<b><u>20.743.256.891</u></b>

Tại ngày 10/12/2018, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2018/1452090/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận với số tiền giải ngân là 658.000.000. Mục đích vay là để mua xe. Thời hạn vay là 36 tháng và lãi suất cho vay là 9%/năm.

Khoản vay dài hạn bà Võ Thị Thanh Trà theo biên bản thỏa thuận ngày 17/8/2016 với thời hạn vay là 24 tháng và không chịu lãi.

Khoản vay dài hạn cá nhân là khoản công ty vay tín chấp của cán bộ công nhân viên công ty với thời hạn vay là 24 tháng và lãi suất như sau: vay bằng VNĐ là 0,7%/tháng và USD là 0,25%/tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Trong vòng một năm	1.049.315.000	2.000.004.000
Trong năm thứ hai	14.914.644.000	833.315.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	23.754.742.607	19.909.941.891
Sau năm năm	-	-
	<b><u>39.718.701.607</u></b>	<b><u>22.743.260.891</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.049.315.000)	(2.000.004.000)
Số phải trả sau 12 tháng	<b><u>38.669.386.607</u></b>	<b><u>20.743.256.891</u></b>

**14. VỐN ĐIỀU LỆ**

Theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty 90.759.548.000 VNĐ (năm 2017: 82.508.680.000 VNĐ). Tại ngày 31/12/2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		Vốn thực góp			
	<u>VNĐ</u>	%	31/12/2018	%	01/01/2018	%
	<u>VNĐ</u>	%	<u>VNĐ</u>	%	<u>VNĐ</u>	%
Ông Nguyễn Bá Trí	5.636.147.000	6,21	5.636.147.000	6,21	5.123.770.000	6,21
Ông Đặng Anh Tâm	1.281.819.000	1,41	1.281.819.000	1,41	1.165.290.000	1,41
Ông Bùi Quốc Hưng	2.816.616.000	3,10	2.816.616.000	3,10	2.560.560.000	3,10
Ông Lâm Ngọc Thu	3.304.653.000	3,64	3.304.653.000	3,64	3.004.230.000	3,64
Ông Đặng Thoại Thành	2.867.326.000	3,16	2.867.326.000	3,16	2.606.660.000	3,16
Công ty CP Hưng Trí Holding	63.810.879.000	70,31	63.810.879.000	70,31	58.009.890.000	70,31
Cổ đông khác	11.042.108.000	12,17	11.042.108.000	12,17	10.038.280.000	12,17
	<b><u>90.759.548.000</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>90.759.548.000</u></b>	<b><u>100</u></b>	<b><u>82.508.680.000</u></b>	<b><u>100</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**15. CỔ TỨC VÀ CỔ PHIẾU**

Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.250.868	8.250.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.075.955	8.250.868
- Cổ phiếu phổ thông	9.075.955	8.250.868
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.075.955	8.250.868
- Cổ phiếu phổ thông	9.075.955	8.250.868
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ

**16. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong các công ty con của Tập đoàn. Tình hình biến động của cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	13.458.903.704	3.891.271.969
Vốn điều lệ góp bởi các cổ đông không kiểm soát	4.000.000.000	7.050.000.000
Lợi nhuận của các cổ đông không kiểm soát	1.770.749.695	2.820.942.752
Cổ tức đã chia cho các cổ đông không kiểm soát	(2.397.801.339)	(162.263.879)
Các điều chỉnh khác	(44.134.481)	(141.047.138)
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>16.787.717.579</b>	<b>13.458.903.704</b>

**17. DOANH THU**

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	90.572.945.618	69.852.153.151
- Doanh thu công trình	669.932.454.702	571.538.533.840
- Doanh thu dịch vụ	25.155.278.564	9.714.910.592
	<b>785.660.678.884</b>	<b>651.105.597.583</b>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
- Hàng bán bị trả lại	(76.160.700)	-
	<b>785.584.518.184</b>	<b>651.105.597.583</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	2018	2017
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Bao gồm:		
- Giá vốn hàng hóa đã bán	86.428.338.552	64.328.290.608
- Giá vốn thành phẩm đã bán	578.841.067.371	486.150.988.166
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.195.917.015	4.646.665.983
	<u><b>669.465.322.938</b></u>	<u><b>555.125.944.757</b></u>

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2018	2017
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	70.050.787	61.120.779
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	116.751.725	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	16.332.258
	<u><b>186.802.512</b></u>	<u><b>77.453.037</b></u>

**20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2018	2017
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay	7.835.173.692	6.991.148.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	224.783.322
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.806.173	219.332.515
Khác	1.112.516	-
	<u><b>7.868.092.381</b></u>	<u><b>7.435.264.031</b></u>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	2018	2017
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí tiền lương nhân viên	5.546.991.698	4.357.615.336
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	235.982.767	377.937.625
Chi phí bảo hành	10.013.296.848	5.653.540.713
Chi phí khấu hao	109.780.937	41.631.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.449.016	609.379.842
Chi phí khác bằng tiền	299.131.313	204.430.467
	<u><b>16.615.632.579</b></u>	<u><b>11.244.535.083</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí Nhân viên quản lý	19.513.738.745	15.162.188.394
Chi phí dự phòng	1.461.566.371	682.603.476
Chi phí đồ dùng văn phòng	441.227.838	678.279.387
Chi phí khấu hao TSCĐ	936.698.724	631.521.621
Thuế, phí và lệ phí	2.224.366.787	622.000.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.411.132.696	2.428.659.415
Chi phí khác	16.941.067.275	16.131.404.066
	<b>44.929.798.436</b>	<b>36.336.656.463</b>

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	47.569.288.680	41.085.136.496
Lợi nhuận trước thuế	47.569.288.680	41.085.136.496
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Lỗ của các công ty con	(801.412.781)	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.870.232.536	1.558.572.028
Thu nhập chịu thuế	48.638.108.435	42.643.708.524
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	9.943.541.829	8.521.084.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế phải nộp theo quyết toán năm 2015 - 2016	133.083.747	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>10.076.625.576</b>	<b>8.521.084.568</b>

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.721.913.409	29.743.109.176
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.509.663.827)	(7.247.102.096)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.212.249.582	22.496.007.080
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.691.668	7.418.396
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>3.706</b>	<b>3.032</b>



**PHAN THỊ MINH LAN**  
Kế toán trưởng  
Ngày 28 tháng 3 năm 2019



**LÂM THÁI BẢO**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP LẠNH HƯNG TRÍ**

51 Trần Phú, Phường 4, Quận 5,  
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

**MẪU B 09-DN**

**THÔNG TIN THÊM:****I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018**

CHỈ TIÊU	NĂM 2018						
	HUNG TRÍ CP	NLX	KTCT	BA HUẤN	RECOM	C.TY LIÊN KẾT	TỔNG CỘNG
1. Lợi nhuận sau thuế TNDN HN	36.817.296.712	997.412.588	10.670.533.944	1.585.084.459	(801.412.781)	-	49.268.914.922
2. Ảnh hưởng của Điều chỉnh HN:							
2.1 Phần TN từ Maviflex	-	-	-	-		167.684.787	167.684.787
2.2 Phần TN từ IWATANI	-	-	-	-		355.540.060	355.540.060
2.3 Cổ tức	(12.299.476.665)	-	-	-		-	(12.299.476.665)
1. Lợi nhuận sau điều chỉnh HN	24.517.820.047	997.412.588	10.670.533.944	1.585.084.459	(801.412.781)	523.224.847	37.492.663.104
2. Phân chia lợi nhuận:							
2.1 Công ty mẹ	24.517.820.047	897.671.329	9.069.953.852	1.268.067.567	(554.824.233)	523.224.847	35.721.913.409
2.2 Cổ đông không kiểm soát	-	99.741.259	1.600.580.092	317.016.892	(246.588.548)	-	1.770.749.695



**PHAN THỊ MINH LAN**

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 3 năm 2019



**LÂM THÁI BẢO**

Tổng Giám đốc